



dài bǔ lìng

逮捕令

noun · arrest warrant

Example Sentences

Fǎ guān qiān shǔ le duì xián yí rén de dài bǔ lìng
法官签署了对嫌疑人的逮捕令。

The judge signed an arrest warrant for the suspect.

Jīng chá ná zhe dài bǔ lìng qiāo kāi le tā de mén
警察拿着逮捕令敲开了他的门。

The police knocked on his door with an arrest warrant.

Trace each character, then write the word on your own.

逮	逮	逮	逮	逮	逮	逮	逮	逮	逮	逮
逮	逮	逮								

捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕	捕
捕	捕									

令	令	令	令	令	令	令	令			